

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | Đơn vị tính: triệu VND | |
|---|------------------------|-------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| A. TÀI SẢN | | |
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 463.755 | 455.568 |
| II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 2.844.909 | 1.056.877 |
| III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 9.866.059 | 4.813.557 |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 9.866.059 | 4.699.807 |
| 2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 49.417 | 113.750 |
| 3. Dự phòng rủi ro | (49.417) | - |
| IV. Chứng khoán kinh doanh | 63.324 | 131.918 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 144.141 | 144.141 |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (80.817) | (12.223) |
| V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 509 |
| VI. Cho vay khách hàng | 50.042.960 | 35.502.201 |
| 1. Cho vay khách hàng | 50.814.947 | 36.345.540 |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (771.987) | (843.339) |
| VII. Hoạt động mua nợ | - | - |
| 1. Mua nợ | - | - |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | - | - |
| VIII. Chứng khoán đầu tư | 9.041.087 | 10.180.067 |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 3.836.046 | 4.696.948 |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 5.320.257 | 5.673.424 |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (115.216) | (190.305) |
| IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn | 114.145 | 112.605 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | - | - |
| 2. Vốn góp liên doanh | - | - |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | 117.280 | 117.280 |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (3.135) | (4.675) |
| X. Tài sản cố định | 822.156 | 833.153 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 365.992 | 344.544 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định | 679.679 | 615.157 |
| b. Hao mòn tài sản cố định | (313.687) | (270.613) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 39.075 | 45.220 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định | 74.411 | 72.181 |
| b. Hao mòn tài sản cố định | (35.336) | (26.961) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 417.089 | 443.389 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định | 512.701 | 512.064 |
| b. Hao mòn tài sản cố định | (95.612) | (68.675) |
| XI. Bất động sản đầu tư | 17.132 | 52.379 |
| a. Nguyên giá BĐSĐT | 17.132 | 52.379 |
| b. Hao mòn BĐSĐT | - | - |
| XII. Tài sản có khác | 1.783.477 | 1.301.046 |
| 1. Các khoản phải thu | 454.791 | 345.732 |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu | 1.177.679 | 775.708 |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại | - | - |
| 4. Tài sản có khác | 181.847 | 215.652 |
| - Trong đó lợi thế thương mại | - | - |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác | (30.840) | (36.046) |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | 75.059.004 | 54.439.880 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|-------------------|
| B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | 1.770 | 323.468 |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác | 12.302.498 | 7.624.774 |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác | 10.799.106 | 6.779.286 |
| 2. Vay các TCTD khác | 1.503.392 | 845.488 |
| III. Tiền gửi của khách hàng | 54.187.107 | 39.860.577 |
| IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - |
| V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 128.714 | 13.839 |
| VI. Phát hành giấy tờ có giá | 2.605.723 | 1.892.113 |
| VII. Các khoản nợ khác | 1.603.110 | 1.058.055 |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả | 1.223.884 | 890.473 |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả | - | - |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác | 379.226 | 167.582 |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn) | - | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 70.828.922 | 50.772.826 |
| VIII. Vốn chủ sở hữu | 4.230.082 | 3.667.054 |
| 1. Vốn của tổ chức tín dụng | 3.356.079 | 3.023.748 |
| a. Vốn điều lệ | 3.353.494 | 3.021.166 |
| b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ | 10 | 10 |
| c. Thặng dư vốn cổ phần | 2.550 | 2.547 |
| d. Cổ phiếu quỹ | - | - |
| e. Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| f. Vốn khác | 25 | 25 |
| 2. Quỹ của TCTD | 329.314 | 240.216 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế | 544.689 | 403.090 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 75.059.004 | 54.439.880 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | |
|--------------------------------------|---------|-----------|
| 1. Bảo lãnh vay vốn | - | - |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái | 513.700 | 4.684.540 |
| a. Cam kết mua ngoại tệ | 350.250 | 14.137 |
| b. Cam kết bán ngoại tệ | 163.450 | 59.636 |
| c. Cam kết giao dịch hoán đổi | - | 4.610.767 |
| d. Cam kết giao dịch trong tương lai | - | - |
| 3. Cam kết cho vay không hủy ngang | - | - |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 15.289 | 47.601 |
| 5. Bảo lãnh khác | 267.464 | 382.042 |
| 6. Các cam kết khác | - | - |

Lập bảng

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2020

K.T. Tổng Giám đốc
P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ) QUÝ IV NĂM 2018

| STT | CHỈ TIÊU | QUÝ IV | | Đơn vị tính: triệu VND | |
|--------------|---|------------------|-----------------|------------------------|------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN | |
| | | | | CUỐI QUÝ | |
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 1.522.014 | 1.525.968 | 5.246.705 | 3.939.409 |
| 2. | Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | 1.011.202 | 801.877 | 3.540.092 | 2.753.338 |
| I. | Thu nhập lãi thuần | 510.812 | 724.091 | 1.706.613 | 1.186.071 |
| 3. | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 33.782 | 21.475 | 113.049 | 75.865 |
| 4. | Chi phí hoạt động dịch vụ | 15.879 | 9.947 | 60.525 | 48.834 |
| II. | Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ | 17.903 | 11.528 | 52.524 | 27.031 |
| III. | Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối | 4.075 | 5.785 | 29.873 | 25.235 |
| IV. | Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (68.594) | (66.077) | (68.594) | (3.468) |
| V. | Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | (40.994) | 80.014 | 29.255 | 151.899 |
| 5. | Thu nhập từ hoạt động khác | 24.364 | 170.411 | 57.080 | 300.188 |
| 6. | Chi phí từ hoạt động khác | 3.210 | 1.438 | 12.568 | 3.989 |
| VI. | Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác | 21.154 | 168.973 | 44.512 | 296.199 |
| VII. | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 1.980 | - | 2.057 | 193 |
| VIII. | Chi phí hoạt động | 286.097 | 196.124 | 1.154.419 | 861.316 |
| IX. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 160.239 | 728.190 | 641.821 | 821.844 |
| X. | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (111.902) | 410.104 | (101.142) | 520.687 |
| XI. | Tổng lợi nhuận trước thuế | 272.141 | 318.086 | 742.963 | 301.157 |
| 7. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 55.328 | 20.443 | 151.689 | 61.914 |
| 8. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - | - | - |
| XII. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 55.328 | 20.443 | 151.689 | 61.914 |
| XIII. | Lợi nhuận sau thuế | 216.813 | 297.643 | 591.274 | 239.243 |
| XIV. | Lợi ích của cổ đông thiểu số | - | - | - | - |
| XIV. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | - | - | 1.763 | 713 |

TP. HCM, ngày 28 tháng 12 năm 2018

KT. Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc

Lập bảng

(Signature)

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Mỹ Lan



Nguyễn Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: Triệu VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH | | |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 4.836.778 | 3.649.702 |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (3.201.242) | (2.551.058) |
| 03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 51.938 | 63.219 |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 63.040 | 169.131 |
| 05 Thu nhập khác | (1.417) | 26.589 |
| 06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 42.472 | 175.141 |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (942.834) | (711.621) |
| 08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | (97.647) | (21.667) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | 751.088 | 799.436 |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | | |
| 09 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác | 364.233 | (363.650) |
| 10 (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán | 1.214.069 | (907.700) |
| 11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 509 | (75) |
| 12 (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng | (14.469.407) | (12.306.249) |
| 13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | (7) | (14.016) |
| 14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | (57.220) | 3.332.084 |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | |
| 15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | (321.698) | 320.515 |
| 16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng | 4.677.724 | 3.156.873 |
| 17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước) | 14.326.530 | 5.780.460 |
| 18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính) | 713.610 | 1.857.863 |
| 19 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - |
| 20 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 114.875 | (6.775) |
| 21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | 8.635 | (31.231) |
| 22 Chi từ các Quỹ của TCTD | - | - |
| I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7.322.941 | 1.617.535 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 1 Mua sắm tài sản cố định | (101.843) | (74.798) |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.692 | 115.579 |
| 3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | - |
| 4 Mua sắm bất động sản đầu tư | (102) | (56.616) |
| 5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 38.458 | 4.409 |
| 6 Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | - | - |
| 7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) | - | - |
| 8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) | - | - |
| 9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 2.057 | 193 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | (59.738) | (11.233) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu | 12 | - |
| 2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác | - | - |

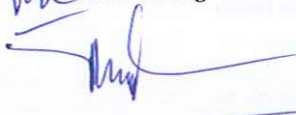
| | | | |
|--|---|-------------------|------------------|
| 3 | Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác | - | - |
| 4 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | (844) | (665) |
| 5 | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ | - | - |
| 6 | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | - | - |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | (832) | (665) |
| IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ | | 7.262.371 | 1.605.637 |
| V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM | | 5.912.352 | 4.306.715 |
| VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ | | - | - |
| VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ | | 13.174.723 | 5.912.352 |

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2020

KT. Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Thị Tuyết Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Nam Á là Ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 08 năm 1992; Giấy phép thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 09 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315, sửa đổi lần thứ 38, ngày 22 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

2. Thành phần Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|--------------------|--|
| Ông Nguyễn Quốc Toàn | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| Ông Trần Ngô Phúc Vũ | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| Ông Phan Đình Tân | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Quốc Mỹ | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| Bà Võ Thị Tuyết Nga | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| Bà Đỗ Anh Thư | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016 |

3. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------|---------------------|--|
| Ông Trần Ngọc Tâm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 05 năm 2018 |
| | Quyền Tổng giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 03 năm 2018 |
| | Phó Tổng giám đốc | Miễn nhiệm vào ngày 04 tháng 03 năm 2018 |
| Bà Lương Thị Cẩm Tú | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 03 năm 2018 |
| Bà Võ Thị Tuyết Nga | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2006 |
| Ông Lê Quang Quảng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2016 |
| Ông Trần Khải Hoàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 04 năm 2018 |

4. Trụ sở chính: Đặt tại số 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: 01 Trung tâm kinh doanh, 69 chi nhánh và phòng giao dịch.

5. Công ty con:

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“công ty con”) được thành lập theo Quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 11 năm 2006 (thay đổi lần thứ mười ba vào ngày 27 tháng 06 năm 2018) với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 300 tỷ đồng. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

Hoạt động chính của công ty con là xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và các tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất; chủ động bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá trị thị trường; mua bán nợ tồn đọng của các TCTD khác, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và thực hiện các hoạt động khác theo ủy quyền của Ngân hàng.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 2.095 nhân viên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán quý của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; Thông tư 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD) được qui đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá mua và bán giao ngay (gọi tắt là tỷ giá giao ngay) của đồng ngoại tệ đó tại thời điểm phát sinh, cụ thể:

| | | | | | | | | | | | |
|------|---|--------|-----|------|---|-----------|-----|------|---|--------|-----|
| 1USD | = | 23.350 | VND | 1CAD | = | 17.007 | VND | 1SGD | = | 16.966 | VND |
| 1GBP | = | 29.589 | VND | 1EUR | = | 26.518,50 | VND | 1HKD | = | 2.960 | VND |
| 1JPY | = | 209,98 | VND | 1CHI | = | 3.646.500 | VND | | | | |
| 1AUD | = | 16.330 | VND | 1CHF | = | 23.605 | VND | | | | |

2. Kế toán thu nhập chi phí và ngừng dự thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trong đó các khoản lãi được ghi nhận vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng điều chỉnh khoản lãi đã hạch toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh. Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự thu.

3. Kế toán các khoản thu phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các khoản phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: cho vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, vay hợp vốn, vay trả góp, cầm cố sổ tiết kiệm, chứng từ có giá ... Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp.
- Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng và cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

5. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Các khoản kinh doanh chứng khoán, đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trích nộp hàng quý 20% lợi nhuận thực tế phát sinh trong kỳ theo quy định. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

8. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay được ghi nhận theo dự chi.

9. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ và Điều lệ của Ngân hàng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Chứng khoán kinh doanh

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|---|----------------|----------------|
| 1.1. Chứng khoán nợ | | |
| ▪ Chứng khoán chính phủ, chính quyền địa phương | - | - |
| ▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| ▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| ▪ Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| 1.2. Chứng khoán vốn | 144.141 | 144.141 |
| ▪ Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành | 103.369 | 103.369 |
| ▪ Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 40.772 | 40.772 |
| ▪ Chứng khoán Vốn nước ngoài | - | - |
| | 144.141 | 144.141 |
| 1.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (80.817) | (12.223) |
| | 63.324 | 131.918 |

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ tài chính khác

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | |
|------------------------------|--|--|----------------------|
| | Triệu VND | Tài sản Triệu VND | Công nợ Triệu VND |
| Tại ngày cuối kỳ | | | |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | - | - | - |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ | - | - | - |
| | - | - | - |
| Tại ngày đầu kỳ | | | |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 53.603 | - | 59 |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 2.313.017 | 568 | - |
| | 2.366.620 | 568 | 59 |

3. Cho vay khách hàng

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| ▪ Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước | 50.766.357 | 36.309.556 |
| ▪ Cho vay chiết khấu công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá | 42.225 | 23.553 |
| ▪ Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 6.365 | 12.431 |
| | 50.814.947 | 36.345.540 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ:

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| ▪ Nợ đủ tiêu chuẩn | 49.232.951 | 34.522.943 |
| ▪ Nợ cần chú ý | 797.274 | 1.114.783 |
| ▪ Nợ dưới tiêu chuẩn | 215.304 | 18.932 |
| ▪ Nợ nghi nghi ngờ | 56.889 | 464.89 |
| ▪ Nợ có khả năng mất vốn | 512.529 | 224.063 |
| | 50.814.947 | 36.345.540 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|----------------|-------------------|-------------------|
| ▪ Nợ ngắn hạn | 35.878.499 | 23.924.136 |
| ▪ Nợ trung hạn | 7.298.165 | 6.167.169 |
| ▪ Nợ dài hạn | 7.638.283 | 6.254.235 |
| | 50.814.947 | 36.345.540 |

4. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

| <u>Kỳ này</u> | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Dự phòng cụ thể</u> | <u>Tổng</u> |
|---|-----------------------|------------------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ | 249.232 | 594.107 | 843.339 |
| ▪ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng) | 115.291 | (186.636) | (71.345) |
| ▪ Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ | | (7) | (7) |
| Số dư cuối kỳ | 364.523 | 407.464 | 771.987 |

| <u>Kỳ trước</u> | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Dự phòng cụ thể</u> | <u>Tổng</u> |
|---|-----------------------|------------------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ | 169.548 | 219.991 | 389.538 |
| ▪ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng) | 79.684 | 388.131 | 467.815 |
| ▪ Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ | - | (648) | (648) |
| ▪ Số dự phòng đã sử dụng để xử lý các khoản nợ bán cho VAMC | - | (13.367) | (13.367) |
| Số dư cuối kỳ | 249.232 | 594.107 | 843.339 |

5. Chứng khoán đầu tư

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--|----------------|---------------|
| 5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Chứng khoán nợ | | |
| ▪ Chứng khoán chính phủ | 1.716.374 | 3.291.395 |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành | 1.311.272 | 747.153 |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCKT khác phát hành | 808.400 | 658.400 |
| ▪ Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |

Chứng khoán vốn

| | | |
|--|------------------|------------------|
| ▪ Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành | - | - |
| ▪ Chứng khoán vốn do các TCKT khác phát hành | - | - |
| ▪ Chứng khoán vốn nước ngoài | | |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | (6.063) | (1.938) |
| | 3.829.983 | 4.695.010 |

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | | |
|---|------------------|------------------|
| ▪ Chứng khoán chính phủ | 4.025.424 | 1.861.005 |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành | 1.127.154 | 1.223.562 |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCKT khác phát hành | - | - |
| ▪ Chứng khoán nợ nước ngoài | - | - |
| ▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 167.679 | 2.588.857 |
| ▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (109.153) | (188.367) |
| | 5.211.104 | 5.485.057 |

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|---|----------------|----------------|
| ▪ Đầu tư vào công ty con | - | - |
| ▪ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | - | - |
| ▪ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| ▪ Các khoản đầu tư dài hạn khác | 117.280 | 117.280 |
| ▪ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (3.135) | (4.675) |
| | 114.145 | 112.605 |

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|---------------------|----------------|----------------|
| ▪ Vay NHNN | 1.770 | 323.468 |
| ▪ Vay Bộ Tài chính | - | - |
| ▪ Các khoản nợ khác | - | - |
| | 1.770 | 323.468 |

NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD-HN
Quý IV năm 2018

8. Tiền gửi và vay của tổ chức tín dụng khác

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|------------------|
| 8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác | | |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn: | 5.337.665 | 2.532.457 |
| ▪ Bảng VND | 5.337.665 | 2.532.457 |
| ▪ Bảng ngoại hối | - | - |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn: | 5.461.441 | 4.246.829 |
| ▪ Bảng VND | 3.803.591 | 4.246.829 |
| ▪ Bảng ngoại hối | 1.657.850 | - |
| 8.2. Vay các TCTD khác | 1.503.392 | 845.488 |
| ▪ Bảng VND | 1.503.253 | 708.839 |
| ▪ Bảng ngoại hối | 139 | 136.649 |
| | 12.302.498 | 7.624.774 |

9. Tiền gửi của khách hàng

| Theo loại tiền gửi | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn: | 2.257.028 | 2.361.113 |
| ▪ Bảng VND | 2.149.044 | 2.280.720 |
| ▪ Bảng ngoại hối | 107.984 | 80.393 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn: | 51.752.434 | 37.294.625 |
| ▪ Bảng VND | 50.871.410 | 36.486.424 |
| ▪ Bảng ngoại hối | 881.024 | 808.201 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng: | 24.101 | 83.294 |
| ▪ Bảng VND | 12.411 | 83.278 |
| ▪ Bảng ngoại hối | 11.690 | 16 |
| Tiền gửi ký quỹ: | 153.544 | 121.545 |
| ▪ Bảng VND | 153.544 | 121.545 |
| ▪ Bảng ngoại hối | - | - |
| | 54.187.107 | 39.860.577 |

NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD-HN
Quý IV năm 2018

10. Phát hành giấy tờ có giá

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|-------------|------------------|------------------|
| ▪ Bằng VND | 2.605.723 | 1.892.113 |
| ▪ Bằng vàng | - | - |
| | 2.605.723 | 1.892.113 |

11. Các khoản nợ khác

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| ▪ Các khoản lãi, phí phải trả | 1.223.884 | 890.473 |
| ▪ Các khoản phải trả và công nợ khác | 379.226 | 167.582 |
| - Các khoản phải trả nội bộ | 180.138 | 56.040 |
| - Các khoản phải trả bên ngoài | 192.973 | 111.542 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 6.115 | - |
| | 1.603.110 | 1.058.055 |

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| | Số dư đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
|----------------------------|-----------------|--------------------|----------------|------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế giá trị gia tăng | 518 | 7.408 | 6.903 | 1.023 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.091 | 151.689 | 97.647 | 57.133 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.381 | 36.204 | 32.712 | 4.873 |
| Các loại thuế khác | 96 | 2.038 | 2.055 | 79 |
| | 5.086 | 197.339 | 139.317 | 63.108 |

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại (không phát sinh)

NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD-HN
Quý IV năm 2018

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Vốn đầu tư XDCB và vốn khác, thặng dư vốn CP | Quỹ của TCTD | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|--|------------------|---|-----------------|---|------------------|
| Số dư đầu kỳ | 3.021.166 | 2.582 | 240.216 | 403.090 | 3.667.054 |
| Tăng trong kỳ | | | | | |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | 332.328 | 3 | - | 591.274 | 923.605 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| Trích lập các quỹ dự trữ | - | - | 89.098 | (89.098) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (28.258) | (28.258) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (332.319) | (332.319) |
| Số dư cuối kỳ | 3.353.494 | 2.585 | 329.314 | 544.689 | 4.230.082 |

NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD-HN
Quý IV năm 2018

13.2. Cổ phiếu

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--|----------------|---------------|
| ▪ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 335.349.421 | 302.116.596 |
| ▪ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 335.349.421 | 302.116.596 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 335.349.421 | 302.116.596 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| ▪ Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| ▪ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 335.349.421 | 302.116.596 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 335.349.421 | 302.116.596 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|------------------|------------------|
| ▪ Thu nhập lãi tiền gửi | 126.979 | 112.689 |
| ▪ Thu nhập lãi cho vay | 4.600.739 | 3.429.073 |
| ▪ Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 483.962 | 372.488 |
| ▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 5.065 | 3.130 |
| ▪ Thu khác từ hoạt động tín dụng | 29.960 | 22.029 |
| | 5.246.705 | 3.939.409 |

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|------------------------------------|------------------|------------------|
| ▪ Trả lãi tiền gửi | 3.288.978 | 2.507.791 |
| ▪ Trả lãi tiền vay | 35.948 | 27.571 |
| ▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 192.018 | 130.058 |
| ▪ Trả lãi tiền thuê tài chính | 2.857 | 3.417 |
| ▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác | 20.291 | 84.501 |
| | 3.540.092 | 2.753.338 |
| Thu nhập lãi thuần | 1.706.613 | 1.186.071 |

NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD-HN
Quý IV năm 2018

16. Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| ▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | 125 |
| ▪ Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | - | 1.903 |
| ▪ Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | 68.594 | 1.690 |
| Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (68.594) | (3.468) |

17. Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
| ▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 74.742 | 151.970 |
| ▪ Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | 41.362 | 71 |
| ▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 4.125 | - |
| Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 29.255 | 151.899 |

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|---------------|-----------------|
| ▪ Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần: | | |
| - Từ chứng khoán vốn kinh doanh (HT trên TK 14) | 2.056 | 193 |
| - Từ chứng khoán vốn kinh doanh (HT trên TK 15) | - | - |
| ▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK 34) | 1 | - |
| | 2.057 | 193 |

19. Chi phí hoạt động

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|---------------|-----------------|
| ▪ Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 1.593 | 953 |
| ▪ Chi phí cho nhân viên | 616.026 | 413.321 |
| Trong đó: | | |
| - Chi lương và phụ cấp | 572.907 | 376.959 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 33.079 | 26.942 |
| - Chi trợ cấp | 369 | 439 |
| - Chi khác cho nhân viên | 9.671 | 8.981 |
| ▪ Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 235.315 | 147.644 |
| Trong đó: | | |
| - Công tác phí | 8.513 | 6.910 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể | 17.008 | 3.228 |
| ▪ Chi về tài sản | 254.139 | 223.246 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí Khấu hao TSCĐ | 83.818 | 69.091 |

NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD-HN
Quý IV năm 2018

| | | |
|--|------------------|----------------|
| ▪ Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 54.092 | 42.871 |
| ▪ Chi phí dự phòng (không tính DP RRTD, DP RRCK) | (6.746) | (6.395) |
| ▪ Chi phí hoạt động khác | - | 39.676 |
| | 1.154.419 | 861.316 |

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu) (không phát sinh)

21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan đến thời điểm cuối quý như sau:

| | <u>Số tiền</u> |
|-------------------------------------|----------------|
| Số dư cuối kỳ | |
| ▪ Tiền vay | 210.712 |
| ▪ Tiền gửi | 235.509 |
| Giao dịch phát sinh trong kỳ | |
| ▪ Thu lãi tiền vay | 37.278 |
| ▪ Trả lãi tiền gửi | 8.546 |
| ▪ Thu khác | 1.570 |
| ▪ Chi khác | 40.273 |

22. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| Kỳ này | Tổng dư nợ cho vay | Tiền gửi tại các TCTD khác | Tổng tiền gửi huy động | Các cam kết tín dụng | Công cụ tài chính phái sinh | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán(gộp) |
|------------|--------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| Trong nước | 50.864.364 | 9.359.123 | 69.095.328 | 303.735 | - | 9.300.444 |
| Ngoài nước | - | 506.936 | - | - | - | - |
| | 50.864.364 | 9.866.059 | 69.095.328 | 303.735 | - | 9.300.444 |

| Kỳ trước | Tổng dư nợ cho vay | Tiền gửi tại các TCTD khác | Tổng tiền gửi huy động | Các cam kết tín dụng | Công cụ tài chính phái sinh | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán(gộp) |
|------------|--------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| Trong nước | 36.459.290 | 4.607.659 | 49.377.464 | 438.726 | 303.430 | 10.514.513 |
| Ngoài nước | - | 92.148 | - | - | - | - |
| | 36.459.290 | 4.699.807 | 49.377.464 | 438.726 | 303.430 | 10.514.513 |

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm.

Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác)

và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
 - Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
 - Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại giấy tờ có giá.
 - Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Bảng sau phân tích tài sản, công nợ theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

| Tài sản | Quá hạn | Không chịu lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|----------------|------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 463.755 | - | - | - | - | - | - | 463.755 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 2.844.909 | - | - | - | - | - | 2.844.909 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | - | - | 689.250 | - | 49.417 | - | - | - | 9.915.476 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | 144.141 | - | - | - | - | - | - | 144.141 |
| Các công cụ TCPS và các TSTC khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng và mua nợ | 704.233 | - | 9.223.671 | 2.157.748 | 12.289.548 | 471.120 | 845.937 | 50.814.947 | 50.814.947 |
| Chứng khoán đầu tư | - | 167.679 | 200.179 | - | 5.090 | 3.047.633 | 5.735.722 | 9.156.303 | 9.156.303 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 117.280 | - | - | - | - | - | - | 117.280 |
| Tài sản cố định & BĐS đầu tư | - | 839.288 | - | - | - | - | - | - | 839.288 |
| Tài sản Có khác | - | 1.814.317 | - | - | - | - | - | - | 1.814.317 |
| | 704.233 | 3.546.460 | 21.245.389 | 26.012.119 | 2.157.748 | 12.294.638 | 3.568.170 | 6.581.659 | 76.110.416 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 35 | 764 | 358 | 613 | - | - | 1.770 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 11.412.662 | 865.214 | - | 1.103 | 23.381 | 138 | 12.302.498 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 1.501 | 16.425.948 | 11.498.194 | 14.147.904 | 10.716.916 | 1.395.743 | 901 | 54.187.107 |
| Các công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 116.750 | - | - | 11.964 | - | 128.714 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | 1.855.723 | 300.000 | 450.000 | 2.605.723 |
| Các khoản nợ khác | - | 1.603.110 | - | - | - | - | - | - | 1.603.110 |
| | - | 1.604.611 | 27.838.645 | 12.364.172 | 14.265.012 | 12.574.355 | 1.731.088 | 451.039 | 70.828.922 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng | 704.233 | 1.941.849 | (6.593.256) | 13.647.947 | (12.107.264) | (279.717) | 1.837.082 | 6.130.620 | 5.281.494 |

24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

| | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Vàng quy đổi | Các loại ngoại tệ khác được quy đổi | Cộng |
|--|------------------|------------------|--------------|-------------------------------------|------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 4.109 | 93.627 | 1.185 | 1.864 | 100.785 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | 79.382 | - | - | 79.382 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 2.953 | 2.374.973 | - | 3.015 | 2.380.941 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và TSTC khác | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng | - | 697.743 | - | - | 697.743 |
| Chứng khoán đầu tư | - | - | - | - | - |
| Góp vốn đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - |
| Các tài sản cố khác | - | 14.591 | - | - | 14.591 |
| Tổng tài sản | 7.062 | 3.260.316 | 1.185 | 4.879 | 3.273.442 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | 1.657.989 | - | - | 1.657.989 |
| Tiền gửi của khách hàng | 3.130 | 996.460 | - | 1.108 | 1.000.698 |
| Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | 116.750 | - | - | 116.750 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | 7.983 | - | - | 7.983 |
| Vốn và các quỹ | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 3.130 | 2.779.182 | - | 1.108 | 2.783.420 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 3.932 | 481.134 | 1.185 | 3.771 | 490.022 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | 186.800 | - | - | 186.800 |
| Tổng trạng thái tiền tệ | 3.932 | 667.934 | 1.185 | 3.771 | 676.822 |

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn:

| | Quá hạn trên 3 tháng | | Quá hạn đến 3 tháng | | Đến 1 tháng | | Từ trên 1 đến 3 tháng | | Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng | | Từ trên 1 đến 5 năm | | Tổng |
|---|----------------------|----------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|---|---------------------|---|-----------|
| | | | | | | | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng | - | - | 463.755 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 463.755 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 2.844.909 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.844.909 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 9.176.809 | 689.250 | - | - | - | - | - | - | 49.417 | - | 9.915.476 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 144.141 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 144.141 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | 299.731 | 404.502 | 1.923.523 | 6.454.189 | 27.126.832 | 7.040.628 | 7.565.542 | 50.814.947 | | | | | |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | 200.179 | 51.280 | 3.169.122 | 5.735.722 | 9.156.303 | | | | | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | - | 117.280 | | | | | 117.280 |
| Tài sản cố định & BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - | - | 821.000 | | | | | 821.000 |
| Tài sản Có khác (*) | - | - | 226.371 | 243.701 | 740.890 | 235.977 | 367.378 | 1.814.317 | | | | | |
| Tổng tài sản có (1) | 299.731 | 404.502 | 14.779.508 | 7.587.319 | 27.936.134 | 10.495.144 | 14.608.078 | 76.110.416 | | | | | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ chính phủ và NHNN | - | - | 35 | 764 | 971 | - | - | 1.770 | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 11.412.662 | 865.214 | 1.103 | 23.381 | 138 | 12.302.498 | | | | | |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 16.427.449 | 11.498.194 | 24.863.820 | 1.395.743 | 901 | 54.187.107 | | | | | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh | - | - | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 128.714 | - | 128.714 | | | | | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | 534.130 | 2.071.593 | 2.605.723 | | | | | |
| Các khoản nợ khác | - | - | 626.995 | 340.748 | 466.905 | 37.609 | 130.853 | 1.603.110 | | | | | |
| Tổng nợ phải trả (2) | - | - | 28.467.141 | 12.704.920 | 25.333.799 | 2.119.577 | 2.203.485 | 70.828.922 | | | | | |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3) = (1)-(2)] | 299.731 | 404.502 | (13.687.633) | (5.117.601) | 2.602.335 | 8.375.567 | 12.404.593 | 5.281.494 | | | | | |

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

24.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

▪ Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng


Hầu hết các khoản bảo lãnh, các khoản Ngân hàng Nam Á cam kết cho vay đều có tài sản đảm bảo, do đó khả năng các khoản nêu trên gây ra những biến động ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng là rất thấp.

▪ Rủi ro luật pháp

Là công ty đại chúng hoạt động trong lĩnh vực tài chính-tiền tệ, Ngân hàng Nam Á luôn tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động ngân hàng đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Ngân hàng Nam Á. Tuy nhiên, với hướng phát triển kinh doanh ổn định, lâu dài; tình hình tài chính minh bạch; kinh nghiệm quản trị, điều hành, Ngân hàng Nam Á sẽ thích ứng nhanh với những thay đổi về các quy định.

▪ Rủi ro khác (thiên tai, dịch họa, cháy nổ....)


Đề hạn chế tổn thất khi xảy ra rủi ro về thiên tai, dịch họa, cháy nổ... Ngân hàng Nam Á đã thực hiện bảo hiểm tiền gửi theo qui định của NHNN, xây dựng phương án bảo toàn dữ liệu trong trường hợp xảy ra rủi ro do bất khả kháng, xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm tài sản.

Lập bảng 



Nguyễn Thị Thảo

 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2019

KT. Tổng Giám đốc


P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga